

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						428 369	79 877	352 992			
I	CẢNG CHÍNH						74 842	7 311	67 531			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						6 769	6 705	64			
1	KDT BẮC TRUNG BỘ	09/6	1494/6	19/6	NB 8308	CÁM 4B.1	3 100	3 038	62	10/6	PTCB	
2	KDT HẢI PHÒNG	02/6	1354/5	12/6	BN 3339	CÁM 5A.1	1 969	1 967	2	10/6	PTCB	GIA HẠN L1
3	ĐTTM&DV	09/6	1465-B/6	16/6	BN 1818	CÁM 4B.1	1 700	1 700		10/6	TD	THAY 1465/6
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						1 000	606	394			
1	CROMIT	10/6	1340-B/5	17/6	BN 1798	CỤC XÔ 1C	1 000	606	394	RÓT ĐỔ	TD	THAY 1340/5
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						67 073		67 073			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	09/6	385/6		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 400		29 400		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	10/6	387/6		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	
3	KDT HẢI PHÒNG	02/6	1355/5	12/6	BN 2012	CÁM 5A.1	1 972		1 972		PTCB	GIA HẠN L1
4	TNV HẢI DUƠNG	04/6	1289-C/5	11/6	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
5	DVVT QN	06/6	1466/6	13/6	HY 0709	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
6	ĐTTM&DV	08/6	1481/6	14/6	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
7	DVVT QN	08/6	1482/6	14/6	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
8	XDCN MÔ	08/6	1480/6	14/6	HP 4358	CỤC XÔ 1C	771		771		TD	
9	ĐTTM&DV	09/6	1485/6	16/6	BN 3046	CÁM 4B.1	1 700		1 700		TD	
10	ĐTTM&DV	09/6	1486/6	16/6	BN 3040	CÁM 4B.1	1 700		1 700		TD	
11	DVVT QN	10/6	1434/5	17/6	BN 2706	CÁM 4B.1	1 550		1 550		TD	GIA HẠN L1
12	DVVT QN	10/6	1412-B/5	17/6	BN 2518	CÁM 4B.1	1 680		1 680		TD	THAY 1412/5
	Tàu chuyển tải						162 350	45 118	117 232			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						27 400	27 118	282			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	02/6	368/6		HTK CONFIDENCE	CÁM 6A.1	27 400	27 118	282	10/6	HỘ LỚN	TTHG: 19.801,37 - KVCP: 7.316,31
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						47 000	18 000	29 000			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	05/6	371/6		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 6A.1	20 700	18 000	2 700	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTHG: 16.000 - KVCP: 4.700
2	ĐIỆN DUYÊN HẢI	08/6	382/6		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.14	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTHG: 8.300 - CLM: 18.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						87 950		87 950			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	08/6	383/6		QUANG VINH 188	CÁM 6A.14	19 000		19 000		HỘ LỚN	TTHG: 6.000 - CLM: 13.000
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	08/6	384/6		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 200		46 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.000 - TTHG: 16.000 - KVCP: 5.200
3	ĐIỆN VŨNG ÁNG	10/6	386/6		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.14	22 750		22 750		HỘ LỚN	KDTCP: 7.000 - CLM: 11.000 - TTHG: 4.750
II	KHO G9-HÓA CHẤT						31 998	4 181	27 817			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng						4 200	4 181	19			
1	VTA	07/6	1473/6	14/6	BN 1883	CUC 1B	1 200	1 195	5	11/6	TD	NGUỒN TN
2	MIKADO	08/6	1417b/5	15/6	VIỆT THUẬN-ĐỒ 06	CÁM 4A.1	3 000	2 986	14	11/6	TD	NGUỒN CS
	Tàu dự kiến rút trong ngày						4 100		4 100			
1	KDT BẮC TRUNG BỘ	09/6	1489/6	19/6	NB 8611	CÁM 4A.1	3 100		3 100		PTCB	NGUỒN CS
2	KDT HẢI PHÒNG	09/6	1358/5	16/6	BN 1835	CUC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
	Tàu đã làm lệnh						23 698		23 698			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	10/6	388-B/6	20/6	HN 1809	CÁM 5B.14	3 500		3 500		HỘ LỚN	
2	KDT HẢI PHÒNG	10/6	1499/6	20/6	HP 6863	CÁM 4A.1	2 310		2 310		PTCB	
3	XDCN MỎ	10/6	1179/4	17/6	BN 0719	CUC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
4	CẦU ĐUỐNG	04/6	1453/6	11/6	BN 0988	CUC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	THAN MIỀN TRUNG	04/6	1454/6	11/6	BN 2388	CUC 1A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	ĐTTM&DV	09/6	1383/5	16/6	BN 1309	CUC 1C	1 128		1 128		TD	NGUỒN KC
7	ĐTTM&DV	09/6	1402/5	16/6	BN 1468	CUC 1C	1 100		1 100		TD	NGUỒN MD
8	MV LOWLANDS CRIMSON	09/6	2 916		CÁM PHẢ 22	TNK ÚC	3 880		3 880			
9	MV LOWLANDS CRIMSON	09/6	2 929		CỬA ÔNG 06	TNK ÚC	2 300		2 300			
10	MV LOWLANDS CRIMSON	09/6	2 929		CỬA ÔNG 16	TNK ÚC	2 100		2 100			
11	VTA OCEANUS	10/6	2 956		CÁM PHẢ 21	TNK LÀO	3 880		3 880			
III	KHO BẢO NGUYỄN						-	-	-			
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu dự kiến rút trong ngày											
	Tàu đã làm lệnh											
IV	KHO CẢNG KM6						21 729	16 731	4 998			
	Tàu đã làm hàng						14 223	14 142	81			
1	NHÔM LÂM ĐỒNG	09/6	1 493	19/6	HOÀNG GIA 45	CÁM 5A.1	1 705	1 702	3	11/6	BAUXIT	
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	09/6	1 493	19/6	HOÀNG GIA 45	CUC 4A.2	1 375	1 338	37	11/6	BAUXIT	
3	KDT MIỀN BẮC	08/6	1 483	18/6	HP 6194	CÁM 6B.1	5 408	5 380	28	11/6	PTCB	
4	KDT MIỀN BẮC	09/6	1 488	19/6	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585	2 578	7	11/6	PTCB	
5	COALIMEX	09/6	1 490	19/6	VTT 09	CÁM 6A.1	3 150	3 145	5	11/6	PTCB	
	Tàu dự kiến rút trong ngày						6 506	2 589	3 917			
1	COALIMEX	09/6	1 496	19/6	HOÀNG ANH 268	CÁM 6A.1	3 800	1 825	1 975	RÓT ĐỔ	PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	10/6	1 500	20/6	HP 6559	CÁM 6B.1	1 636		1 636		PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3	VTT	09/6	1 495	16/6	HP 6739	BÙN 3C	1 070	764	306	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
							1 000		1 000			
1	ĐTTM&DV	09/6	1 492	16/6	BN 2112	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN DH (THAY 1401/6)
V	TÀU XUẤT KHẨU											
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
							8 800	2 036	6 764			
1	HÀN QUỐC	01/6	50/6/XK		MV SHENG WEI 2	CỤC 4A.3	4 000	2 036	1 964	RÓT DỖ		
1	THÁI LAN	29/5	48/5/XK		MV HOANG PHUONG STAR	CỤC 4B.3	4 800		4 800			
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
							27 000		27 000			
1	INDONESIA	29/5	49/5/XK		MV TAN BINH 259	CỤC 5B.2	25 000		25 000			
2	ZIPDARKEST	04/6	51/6/XK		MV JING ZE	CÁM 1	2 000		2 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU											
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
							25 000	4 500	25 000			
1	ÚC		TMB		MV LOWLANDS CRIMSON		25 000	4 500	25 000	BỐC DỖ		TTCO: 15.000 - KVCP: 10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
							76 650		76 650			
1	ÚC		TMB		MV MOUNTAIN LION		10 000		10 000			KVCP: 10.000
2	ÚC		TMB		MV SHINE RUBY		20 000		20 000			TTCO: 15.000 - KVCP: 5.000
3	MOZAMBIQUE		CLM		MV MADREDEUS		10 950		10 950			TTCO: 10.950
4	ÚC		TMB		MV MARIANNE STOEGER		10 000		10 000			TTCO: 10.000
5	LÀO		TMB		TRƯỜNG NGUYỄN SKY		5 000		5 000			TTCO: 5.000
6	ÚC		CLM		FORTUNE ATLAS		15 000		15 000			TTCO: 15.000
7	LÀO		CLM		VTA OCEANUS		5 700		5 700			KVCP: 5.700